

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No. 1028 2021/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/08/2021
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	ACB	3.000	4,9%
2	APH	100	0,2%
3	BID	200	0,4%
4	BVH	100	0,3%
5	CII	200	0,2%
6	CTD	100	0,3%
7	CTG	900	1,5%
8	FPT	1.000	4,3%
9	GAS	100	0,4%
10	GEX	600	0,7%
11	GMD	300	0,7%
12	HCM	100	0,3%
13	HDB	1.400	2,3%
14	HPG	3.200	7,3%
15	HSG	500	0,9%
16	IDC	200	0,4%
17	KBC	400	0,7%
18	KDC	100	0,3%
19	KDH	500	1,0%
20	MBB	2.700	3,8%
21	MSN	500	3,1%
22	MWG	400	3,1%
23	NLG	200	0,4%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
24	NVL	600	2,9%
25	PDR	200	0,8%
26	PHR	100	0,3%
27	PLX	200	0,5%
28	PNJ	200	0,9%
29	POW	600	0,3%
30	PVD	200	0,2%
31	PVS	300	0,4%
32	SAB	100	0,7%
33	SBT	200	0,2%
34	SHB	2.100	2,8%
35	SSI	500	1,4%
36	STB	2.200	3,1%
37	TCB	3.000	7,4%
38	TCH	300	0,3%
39	THD	300	2,9%
40	TPB	800	1,4%
41	VCB	500	2,3%
42	VCG	200	0,4%
43	VHC	100	0,2%
44	VHM	1.000	5,3%
45	VIC	1.500	7,6%
46	VJC	300	1,6%
47	VNM	1.100	4,5%
48	VPB	2.100	6,3%
49	VPI	100	0,2%
50	VRE	1.200	1,6%
II	Tiền/Cash(VND)	137.903.868	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.039.970.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.177.873.868
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	137.903.868

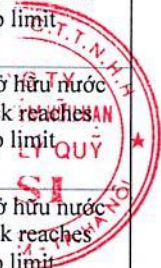
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	62.100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BVH	54.200	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	VCB	100.600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	ACB	35.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	FPT	94.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	IDC	38.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	170.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	94.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	54.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	37.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	65.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit



Handwritten signature

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 17/08/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 16/08/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	13.500.000,00	13.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	21.990,00	21.900,00	90,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	294.012.972.297,00	290.928.435.008,00	3.084.537.289,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.177.873.868,00	2.155.025.444,00	22.848.424,00
của 1 CCQ/ per Share	21.778,73	21.550,25	228,48
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.465,42	2.475,72	-10,30

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/08/2021

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/08/2021

Đại diện tổ chức *me*

Organization representative



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lệ Hằng